

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671010 - Xác suất thống kê
Lớp :

STC : 4(60,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Phạm Văn	Tài	3572021044	01/03/1992	,00			Nợ HP
2	Tào Kiến	Thành	3671010395	30/07/1994	,00			Nợ HP
3	Quách Đại	Phước	3671010431	25/04/1994	,00			Nợ HP
4	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	3771010001	23/06/1994	1,00	,00	,30	CT
5	Ngô Thị	Thường	3771010009	10/10/1995	3,00	1,00	1,60	
6	Nguyễn Thị Xuân	Thùy	3771010084	31/12/1995	2,50	1,00	1,50	
7	Nguyễn Phú	Nghĩa	3771010088	22/12/1995	1,50	,00	,50	CT
8	Nguyễn Ngọc Phương	Trúc	3771010102	24/06/1995	1,50	,00	,50	CT
9	Hoàng Văn	Hưng	3771010112	09/05/1995	1,00	,00	,30	CT
10	Phạm Thị Kim	Diệu	3771010157	20/04/1995	3,00	4,50	4,10	
11	Vương Thảo	Vy	3771010158	29/09/1995	2,50			
12	Lê Hải	Yến	3771010243	04/01/1995	1,50	1,00	1,20	
13	Trần Hoàng	Khoa	3771010246	12/12/1994	2,00	,00	,60	CT
14	Nguyễn Minh	Trí	3771010272	17/02/1995	2,50	,00	,80	
15	Nguyễn Quang	Nghĩa	3771010327	19/08/1994	3,00	1,00	1,60	
16	Phạm Thị	Thi	3771010335	10/09/1994	4,50	3,50	3,80	
17	Võ Thanh	Duy	3771010357	24/03/1995	2,50	,00	,80	
18	Giang Long Ngọc	Huy	3771010360	13/03/1995	,50	,00	,20	CT
19	Huỳnh Bảo	Hưng	3771010380	14/03/1995	1,00	,00	,30	CT
20	Đoàn Thị Bích	Diên	3771010383	02/01/1995	3,00	3,00	3,00	
21	Phạm Ngọc Thiên	Phú	3771010394	09/11/1995	,50	,00	,20	
22	Lê Quốc	Cường	3771010413	18/11/1994	1,00	,00	,30	CT
23	Dương Kim	Yến	3771010436	22/11/1994	,50	,00	,20	CT
24	Nguyễn Thị Xuân	Quỳnh	3771010438	27/10/1995	1,50	1,00	1,20	
25	Đỗ Thị Ly	Ly	3771010450	18/04/1995	2,50	3,50	3,20	
26	Bùi Thị	Lý	3771010478	19/07/1995	3,50	3,00	3,20	
27	Quan Quỳnh	Quyên	3771010490	07/10/1995	,00	,00	,00	CT
28	Huỳnh Thị Mỹ	Hiền	3771010500	10/08/1995	3,50	2,00	2,50	
29	Huỳnh Thị Bảo	Quyên	3771010514	18/03/1995	1,50	2,00	1,90	
30	Huỳnh Cao	Trí	3771010524	27/12/1995	1,50	,00	,50	CT
31	Hồ Nguyễn Trúc	Linh	3771010525	18/11/1995	1,50	,00	,50	
32	Dương Kiệt	Trí	3771010536	30/06/1994	2,00	,00	,60	
33	Bùi Văn	Danh	3771010564	29/12/1992	2,50	1,00	1,50	
34	Nguyễn Văn	Dũng	3771010569	26/01/1995	5,00	6,00	5,70	
35	Đào Thị Kim	Thúy	3771011091	12/09/1995	1,00	,00	,30	CT

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Trần Hải	Yến	3771011098	18/09/1995	,00			
37	Võ Thị Ngọc	Trang	3771011120	21/03/1995	1,00	1,50	1,40	
38	Trần Thị Như	Thế	3771011131	20/07/1995	1,50	,00	,50	CT
39	Võ Tấn	Trọng	3771011135	09/09/1995	2,50	2,00	2,20	
40	Nguyễn Chí	Lai	3771011247	14/06/1995	2,50	,00	,80	
41	Hứa Thị Tuyết	Sương	3771011267	24/06/1995	2,50	1,00	1,50	
42	Nguyễn Minh	Khang	3771011275	13/11/1995	3,00	,00	,90	
43	Trần Thị Bích	Phượng	3771011289	22/04/1995	3,00	4,00	3,70	
44	Trần Thị	Thiện	3771011337	23/04/1992	,50	,00	,20	CT
45	Phạm Phú	Chiến	3771011353	17/01/1991	1,00	,00	,30	CT
46	Trịnh Hoàng	Quân	3771011356	13/12/1992	1,00	,00	,30	CT
47	Trần Thanh	Tuyết	3771011370	01/01/1994	,50	,00	,20	CT
48	Võ Thị Thảo	Nguyên	3771011383	08/05/1995	3,50	1,00	1,80	
49	Nguyễn Thị	Huế	3771011406	16/12/1995	1,00	,00	,30	
50	Trần Thị Thủy	Tiên	3771011416	29/09/1995	5,50	1,00	2,40	
51	Nguyễn Nhật	Duy	3771011429	16/01/1995	1,50	,00	,50	
52	Trần Hồng	An	3771011435	27/06/1995	,00	,00	,00	
53	Tô Nhã	Tuấn	3771012038	29/09/1994	2,50	,50	1,10	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)